

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

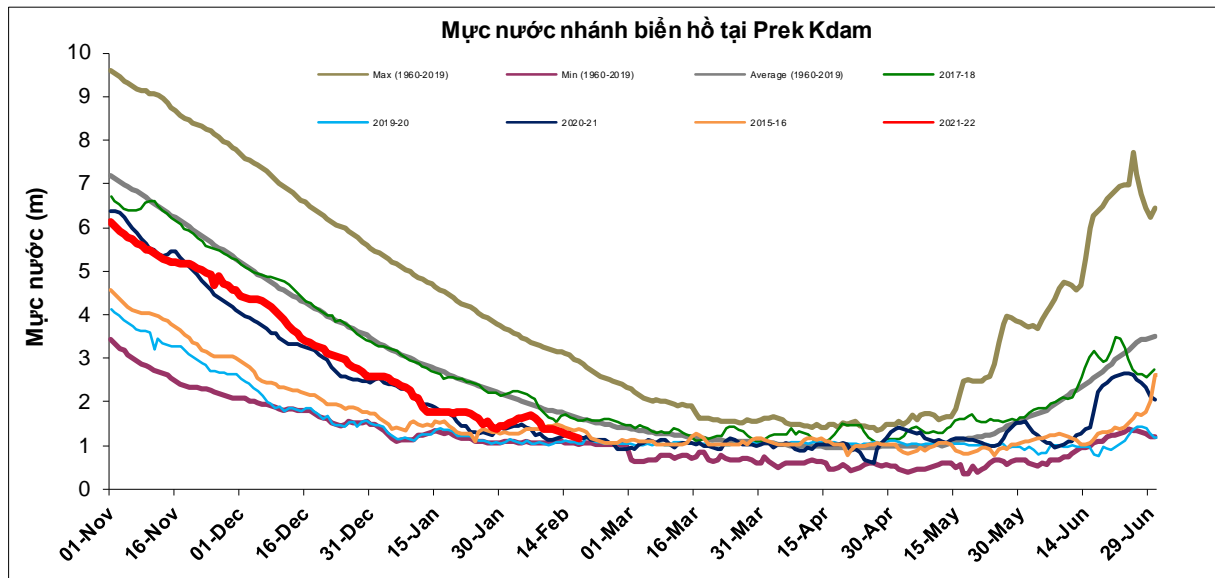
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2022 (Tuần từ 17/02 – 24/02/2022)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 17/02 ở cao trình 1,16 m. Dung tích hồ hiện nay khoảng 3,87 tỷ m³, Biển Hồ đang ở giai đoạn xả nước.



Hình 1. Diễn biến nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 17/02/2022

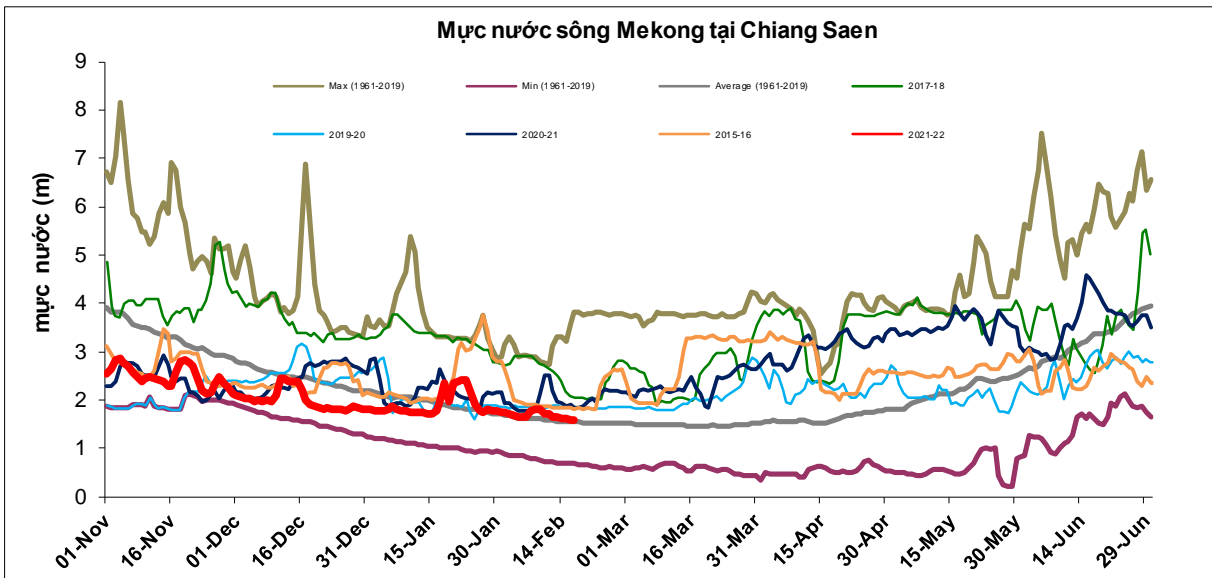
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

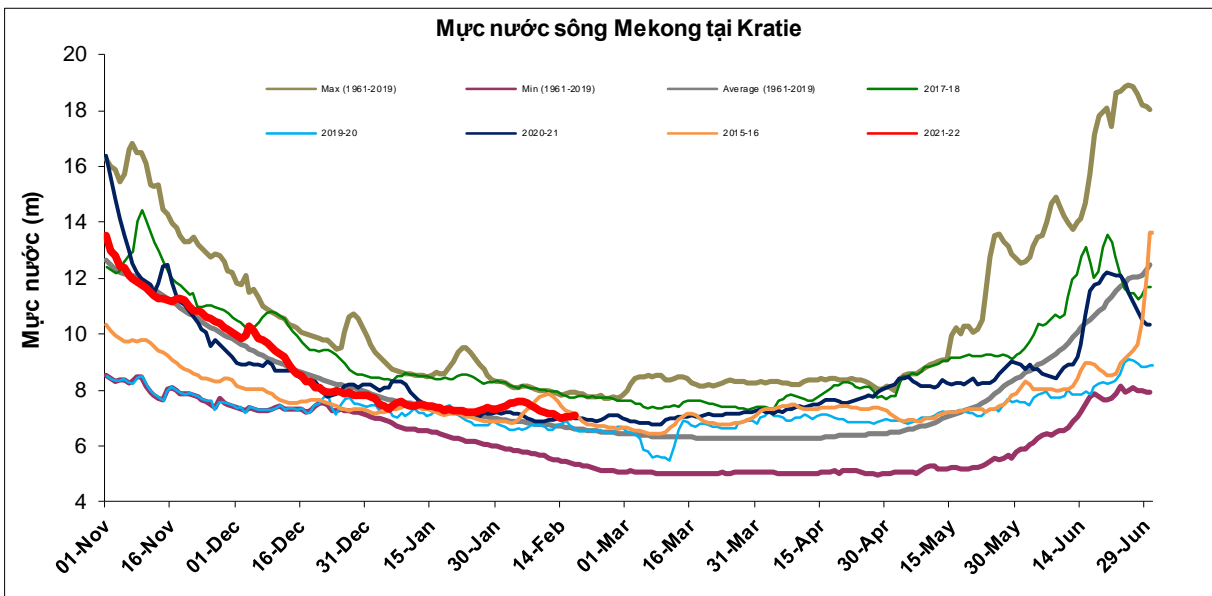
Trạm	Đơn vị	Ngày 17/02/2022	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm				
			Năm TB	2020-2021	2019-2020	2017-2018	2015-2016
Chiang Saen	m	1,59	0,04	-0,25	-0,27	-0,46	-0,23
Kratie	m	7,10	0,47	0,10	0,49	-0,65	-0,04
Prekdam	m	1,16	-0,47	-0,05	0,12	-0,42	-0,22
Dung tích hồ	Tỷ m ³	3,87	-0,64	0,75	1,69	-0,78	1,87

Ghi chú: (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 17/02/2022 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 17/02/2022



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 17/02/2022

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 17/02/2022	Mức nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn				
		Năm TB	2016	2017	2018	2020
Tân Châu	1,39	0,10	0,14	0,00	0,05	0,25
Châu Đốc	1,56	0,16	0,18	0,07	0,14	0,27
Mỹ Thuận	1,43	0,29	0,50	0,19	0,19	0,33
Cần Thơ	1,43	0,24	0,43	0,16	0,16	0,27

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công phụ thuộc vào điều tiết thủy điện, dòng chảy đầu nguồn đồng bằng sông Cửu Long thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Mực nước trong tuần qua ổn định ở mức 7,0 m. Tính đến 07 giờ ngày 17/02/2022, mực nước tại Kratie ở mức 7,10 m, cao hơn mực nước trung bình nhiều năm, mùa khô 2019-2020 và 2020-2021 lần lượt là 0,47 m, 0,49 và 0,10 m. Tuy

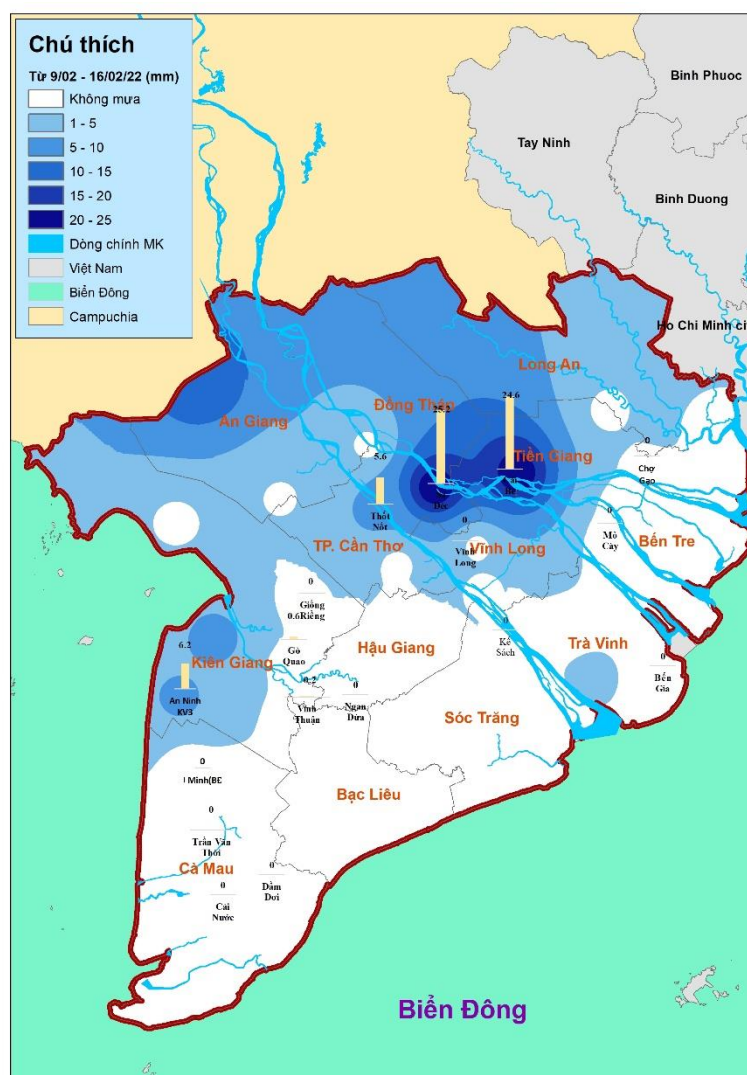
nhiên, thấp hơn năm 2015-2016, 2017-2018 là 0,04 m và 0,65 m với cùng thời điểm.

- Tại Biển Hồ: Dung tích Biển Hồ hiện còn lại khoảng 3,87 tỷ m³, cao hơn 0,75, 1,69, 1,87 tỷ m³ lần lượt so với các năm 2020-2021, 2019-2020, 2015-2016. Thấp hơn 0,64 và 0,78 tỷ m³ so với TBNN và mùa khô 2017-2018 cùng thời kỳ.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 17/02/2022 đạt 1,39 m và 1,56 m. Dự báo xu thế mực nước đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong thời gian tới.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (từ ngày 09 đến 16/02/2022)

Tình hình mưa trên đồng bằng từ ngày 09 đến 16/02/2022: Một số nơi có mưa nhỏ xuất hiện trên diện hẹp và có mưa lớn bất thường ở một vùng nhỏ tại Sa Đéc (Đồng Tháp) và Cái Bè (Tiền Giang).

Dự báo trong tuần tới sẽ có mưa nhỏ xuất hiện ở vùng Bán đảo Cà Mau, Tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười với vũ lượng từ 10 – 15 mm.

Dự báo ENSO đang ở pha lạnh, ảnh hưởng La Nina tiếp tục kéo dài đến tháng 5 sau nghiêng về trung tính, dự báo năm 2022 mưa xuất hiện sớm.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Các hồ chứa thuộc Trung Quốc xả nước hạn chế và lợi dụng cột nước cao để phát điện, tại thủy điện Cảnh Hồng lưu lượng xả về hạ lưu từ 23/1 đến nay trên dưới 700 m³/s, tương đương với 1 tổ máy phát điện.

Hiện các hồ chứa thượng nguồn sông Mê Công thuộc Trung Quốc còn dung tích khoảng 75%, tương đương với tổng dung tích 18,9 tỷ m³. Thời gian tới các hồ trên lưu vực sẽ còn tiếp tục xả nước hạn chế do đó dòng chảy còn giảm nhanh là nguyên nhân có thể làm mặn xâm nhập sâu trong mùa kiệt 2021-2022.

Dòng chảy bình quân các tháng mùa kiệt về ĐBSCL thời gian qua và dự báo những tháng tới như bảng dưới. Lưu lượng bình quân ở mức cao hơn trung bình ở các tháng 2 và 3. Trong mùa khô, dòng chảy phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn, có thể xảy ra các vận hành bất thường.

Bảng 4: So sánh lưu lượng dự báo tại Kratie 2021-2022 với một số năm

Tháng	QKratie (m ³ /s)	So với một số năm						
		Năm TB	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20	2020-21
2	3.160	1.119	123	-449	-584	-440	774	676
3	2.900	926	316	-1.520	-645	-2.000	756	-31
4	2.900	909	-509	-1.742	-1.232	-1.923	33	-773

Dự báo diễn biến mặn mùa khô năm 2021-2022 có khả năng cao hơn so với TBNN 5-10 km, nhưng thấp hơn nhiều so với mùa khô năm 2015-2016 (4-32km); 2019-2020 (5-59km) và một số thời điểm tương đương - cao hơn so với mùa khô năm 2020-2021. Dự báo mặn xâm nhập sâu nhất trong tháng 3, mặn 1g/l cao nhất trên sông Tiền 53-55 km, sông Hàm Luông 70-75 km, các cửa sông khác 60-62km, trên hệ thống sông Vàm Cỏ mặn vào sâu 100-110km. Ven biển Tây, có hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé đã đi vào hoạt động, mặn đã chủ động kiểm soát.

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP, Cần Thơ có thuận lợi hơn về nguồn nước so với các vùng khác trên đồng bằng.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP, Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 2 mặn có thể xâm nhập sâu đến 50-65 km (tuỳ cửa sông) làm ảnh hưởng đến các cửa lầy nước.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang) được xem là có thể bị ảnh hưởng đến sản xuất cá mặn và ngọt ở vùng này. Mặn bất thường, hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở các vùng chưa có kiểm soát mặn triệt để. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2022

Tiềm năng nguồn nước tự nhiên về đồng bằng mùa kiệt 2021-2022 xem như ở những năm kiệt nước. Tuy nhiên, do có điều tiết gia tăng từ các thủy điện trên lưu vực, vì vậy nguồn nước cho sản xuất ở mùa kiệt năm nay được dự báo ở mức tương đương với năm 2020-2021, nguồn nước phụ thuộc vào việc vận hành của các đập thủy điện thượng nguồn. Xâm nhập mặn có thể diễn biến bất thường, nguy hiểm ở bất cứ thời

điểm nào do vận hành thủy điện. Vì vậy, để góp phần giảm thiểu các thiệt hại do hạn mặn gây ra, các địa phương cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý chuyên ngành về lịch mùa vụ, cơ cấu cây trồng nhất là vùng cách biển đến 35-45km, sau khi thu hoạch lúa Đông Xuân 2022 xong phải chờ nguồn nước ngọt trên sông ổn định hoặc chờ mưa diện rộng mới xuống giống vụ Hè Thu tiếp theo. Đồng thời phối hợp với các đơn vị quản lý và khai thác công trình thủy lợi, cập nhật lịch vận hành, tranh thủ lấy ngọt (khi độ mặn ngoài sông cho phép) để tích trữ nước ao, ruộng, mương liếp... . Đặc biệt, khi tưới cho cây trồng, nhất là khu vực trồng cây ăn quả (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng...) cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn trước khi tưới.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

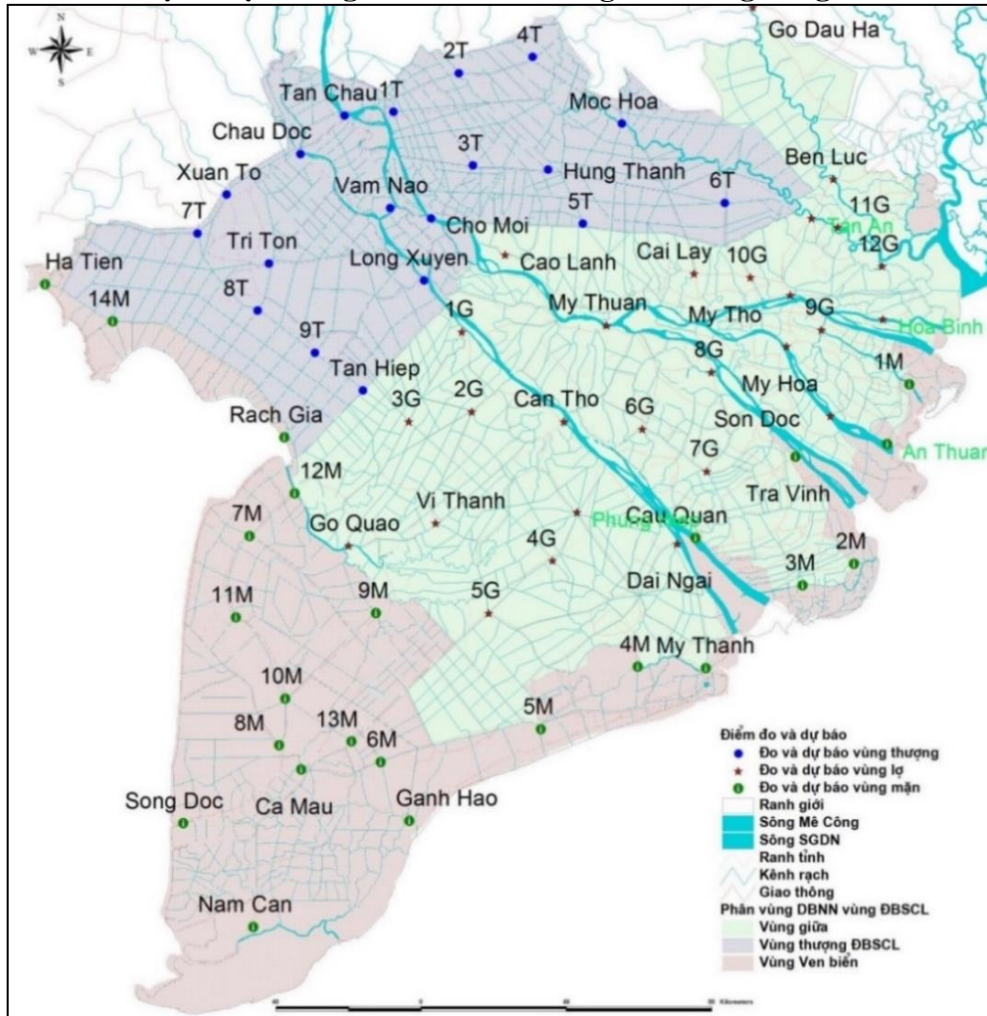
Cập nhật dự báo dòng chảy về đồng bằng mùa kiệt năm 2021-2022 đến hiện nay cho thấy, tiềm năng nguồn nước có thuận lợi hơn, tuy nhiên các thay đổi về xâm nhập mặn được xem là ít thay đổi so với các dự báo trước đó do ảnh hưởng của biến đổi lòng dẫn, vận hành tích nước bất thường, xâm nhập mặn mùa khô năm 2022 tương tự như 2020-2021. Mặn có thể diễn biến bất thường, nguy hiểm vào cuối tháng 2 và cao điểm trong tháng 3. Để đề phòng các rủi ro do hạn, mặn gây ra, các địa phương cần có kế hoạch chủ động sản xuất, bố trí mùa vụ, vận hành hệ thống công trình hợp lý, chuẩn bị các giải pháp ứng phó phù hợp. Đồng thời tăng cường công tác giám sát mặn, cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với các diễn biến nguồn nước.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	17/02	Ngày dự báo						
			18/02	19/02	20/02	21/02	22/02	23/02	24/02
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,15	1,17	1,15	1,13	1,09	1,05	1,05	1,07
2	2T	0,76	0,76	0,75	0,73	0,70	0,68	0,66	0,66
3	3T	0,87	0,86	0,85	0,82	0,78	0,74	0,74	0,75
4	4T	0,57	0,57	0,57	0,55	0,54	0,52	0,50	0,49
5	5T	1,13	1,13	1,12	1,10	1,07	1,04	1,03	1,04
6	6T	0,74	0,74	0,74	0,72	0,70	0,68	0,67	0,67
7	7T	0,36	0,37	0,36	0,36	0,35	0,33	0,33	0,33
8	8T	0,36	0,36	0,35	0,33	0,31	0,29	0,28	0,29
9	9T	0,46	0,46	0,45	0,43	0,40	0,37	0,37	0,39
10	Châu Đốc	1,56	1,58	1,57	1,55	1,50	1,46	1,47	1,48
11	Chợ Mới	1,34	1,37	1,37	1,32	1,27	1,23	1,24	1,27
12	Hưng Thạnh	1,08	1,08	1,07	1,04	1,02	0,98	0,97	0,98
13	Long Xuyên	1,67	1,69	1,70	1,67	1,60	1,55	1,58	1,59
14	Mộc hóa	0,68	0,68	0,68	0,66	0,64	0,62	0,60	0,60
15	Tân Châu	1,39	1,40	1,40	1,38	1,33	1,29	1,30	1,31
16	Tân Hiệp	0,46	0,45	0,43	0,41	0,38	0,34	0,36	0,39

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		17/02	18/02	19/02	20/02	21/02	22/02	23/02	24/02
17	Tri Tôn	0,58	0,58	0,57	0,56	0,53	0,50	0,50	0,51
18	Vàm Nao	1,56	1,58	1,57	1,55	1,49	1,45	1,46	1,48
19	Xuân Tô	0,44	0,45	0,44	0,42	0,40	0,38	0,38	0,38
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,55	1,58	1,57	1,53	1,47	1,42	1,45	1,49
2	2G	0,75	0,75	0,74	0,73	0,70	0,65	0,67	0,68
3	3G	0,48	0,47	0,45	0,42	0,38	0,35	0,38	0,40
4	4G	0,66	0,68	0,68	0,64	0,60	0,54	0,57	0,62
5	5G	0,39	0,39	0,37	0,35	0,32	0,25	0,25	0,26
6	6G	1,40	1,45	1,49	1,46	1,36	1,33	1,36	1,36
7	7G	0,38	0,38	0,37	0,35	0,31	0,25	0,40	0,46
8	8G	1,45	1,50	1,52	1,50	1,41	1,39	1,39	1,39
9	9G	1,19	1,22	1,21	1,16	1,10	1,04	1,09	1,14
10	10G	1,23	1,27	1,26	1,24	1,20	1,16	1,17	1,17
11	11G	1,03	1,07	1,09	1,07	1,01	0,97	0,96	0,95
12	12G	1,21	1,28	1,32	1,30	1,21	1,18	1,15	1,12
13	Bến Lức	1,06	1,09	1,09	1,06	0,99	0,93	0,94	0,97
14	Cai Lậy	1,24	1,27	1,27	1,26	1,21	1,19	1,19	1,19
15	Cần Thơ	1,43	1,47	1,50	1,46	1,37	1,33	1,36	1,39
16	Cao Lãnh	1,46	1,48	1,47	1,43	1,37	1,32	1,33	1,36
17	Đại Ngãi	1,65	1,78	1,80	1,78	1,68	1,66	1,64	1,60
18	Gò Dầu Hạ	0,79	0,78	0,77	0,73	0,66	0,59	0,62	0,65
19	Gò Quao	0,57	0,55	0,53	0,50	0,45	0,44	0,47	0,51
20	Hòa Bình	1,36	1,43	1,47	1,45	1,35	1,33	1,31	1,28
21	Mỹ Hoá	1,38	1,47	1,49	1,46	1,36	1,36	1,36	1,35
22	Mỹ Tho	1,45	1,55	1,59	1,54	1,46	1,42	1,43	1,38
23	Mỹ Thuận	1,43	1,48	1,50	1,46	1,38	1,35	1,36	1,36
24	Phụng Hiệp	1,13	1,17	1,21	1,18	1,08	1,04	1,07	1,09
25	Sơn Đốc	1,49	1,55	1,57	1,56	1,47	1,39	1,37	1,34
26	Tân An	1,16	1,20	1,23	1,21	1,13	1,11	1,09	1,07
27	Vị Thanh	0,63	0,62	0,60	0,57	0,51	0,49	0,52	0,55
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,41	1,47	1,51	1,49	1,40	1,36	1,33	1,31
2	2M	1,44	1,54	1,56	1,54	1,45	1,42	1,42	1,41
3	3M	1,48	1,61	1,65	1,60	1,50	1,47	1,49	1,42
4	4M	1,57	1,69	1,75	1,70	1,57	1,54	1,58	1,52
5	5M	1,60	1,66	1,68	1,67	1,55	1,58	1,55	1,55
6	6M	1,11	1,10	1,06	1,05	0,95	1,01	1,02	1,07
7	7M	0,41	0,40	0,38	0,35	0,29	0,33	0,37	0,38
8	8M	0,51	0,50	0,48	0,45	0,41	0,42	0,44	0,46
9	9M	0,37	0,36	0,34	0,30	0,25	0,24	0,28	0,32
10	10M	0,47	0,46	0,44	0,42	0,38	0,38	0,40	0,42
11	11M	0,43	0,42	0,41	0,38	0,35	0,35	0,35	0,38

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		17/02	18/02	19/02	20/02	21/02	22/02	23/02	24/02
12	12M	0,70	0,65	0,60	0,51	0,43	0,56	0,68	0,77
13	13M	0,37	0,37	0,35	0,31	0,31	0,26	0,26	0,27
14	14M	0,21	0,22	0,23	0,23	0,23	0,22	0,21	0,21
15	An Thuận	1,47	1,51	1,55	1,53	1,44	1,37	1,35	1,32
16	Cà Mau	0,80	0,78	0,76	0,72	0,65	0,64	0,67	0,70
17	Cầu Quan	1,55	1,65	1,68	1,61	1,54	1,50	1,52	1,49
18	Gành Hào	1,93	1,99	2,02	1,97	1,88	1,92	1,91	1,87
19	Hà Tiên	0,25	0,25	0,26	0,26	0,26	0,24	0,23	0,23
20	Mỹ Thanh	1,70	1,83	1,87	1,80	1,72	1,70	1,71	1,65
21	Năm Căn	1,41	1,48	1,48	1,40	1,30	1,35	1,36	1,36
22	Rạch Giá	0,25	0,25	0,26	0,26	0,26	0,24	0,23	0,23
23	Sông Đốc	1,05	1,02	0,97	0,90	0,89	0,96	1,03	1,09
24	Trà Vinh	1,64	1,72	1,74	1,71	1,63	1,59	1,62	1,61

Phụ lục 3: Cập nhật và dự báo độ mặn lớn nhất một số trạm chính vùng trên ĐBSCL

Ngày	17/02	18/02	19/02	20/02	21/02	22/02	23/02	24/02
An Thuận	23,91	24,04	24,19	24,03	23,63	23,52	23,38	23,39
Cà Mau	24,16	24,26	24,37	24,47	24,57	24,71	24,87	25,05
Cầu Quan	8,65	9,56	10,09	10,40	10,59	11,34	11,91	12,23
Gành Hào	27,72	27,87	27,90	27,78	27,72	27,71	27,73	27,63
Mỹ Thanh	7,71	8,46	8,91	9,05	9,12	9,25	9,48	9,64
Năm Căn	25,80	25,88	25,93	25,98	26,03	26,10	26,16	26,37
Sông Đốc	27,61	27,51	27,35	27,09	27,13	27,38	27,61	27,79
Trà Vinh	6,83	6,95	6,98	6,93	6,89	6,87	6,99	7,07
Gò Quao	3,18	3,35	3,46	3,41	3,96	4,39	4,50	4,69
Vàm Kênh	21,09	21,34	21,57	21,69	21,60	21,33	21,57	21,88